

Name: _____

STARTERS PRACTICE 5

I. Dịch sang tiếng Anh (dùng her/ his)

1. Con bò của cô ấy → _____
2. Con chó của anh ấy → _____
3. Tên của cô ấy → _____
4. Nhà của anh ấy → _____
5. Bông hoa của cô ấy → _____
6. Khu vườn của anh ấy → _____
7. Phòng khách của anh ấy
→ _____

II. Viết “His/ Her”

1. What's your brother's name?
→ _____ name is Tony
2. What's your mother's name?
→ _____ name is Mary.
3. What's your sister's name?

→ _____ name is Jane.

4. What's your father's name?

→ _____ name is Kevin.

5. What's your teacher's name?

→ _____ name is Ms Jun.

6. What's your friend's name?

→ _____ name is Ken.

III. Sử dụng He/ She/ His/ Her

1. This is my sister. _____ is 10 years old. _____ name is Rosy.

2. This is my brother. _____ is 4 years old. _____ name is Ken.

3. This is my father. _____ is 37 years old. _____ name is David.

4. This is my mother. _____ is 32 years old. _____ name is Mary.

5. _____ is my grandfather.

6. _____ is Sam's grandmother.

7. _____ is my teacher.
_____ name is Ms Jun.

IV. Sử dụng "have got" / "has got"

1. I _____ a brown dog.
2. He _____ a black car.
3. She _____ 2 big eyes.
4. I _____ 1 sister and 2 brothers.
5. It _____ 6 rooms.
6. I _____ a blue bike.
7. He _____ 10 birds in his house.
8. She _____ a pink bag.

V. Viết hasn't got/ haven't got

1. I _____ a big garden.
2. She _____ a brown dog.
3. You _____ a sister.
4. It _____ a television.
5. I _____ 2 brothers.
6. He _____ an ice cream.

-----**THE END**-----